

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YK - TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày 26/01/2021

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YK - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lược.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Mai

2. Ông An Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Việt Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện YK, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YK tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Chuẩn, Kiểm sát viên

Ngày 26/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YK, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2020/TLST-HNGĐ ngày 21/12/2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/01/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị N sinh năm 1978; địa chỉ xóm 9, xã K, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Anh Đoàn Văn T sinh năm 1973; địa chỉ xóm 9, xã K, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người đại diện hợp pháp cho anh T: Anh Đoàn Ngọc Đ sinh năm 1964; địa chỉ xóm 9, xã K, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; là anh trai anh T, đại diện theo quyết định chỉ định người đại diện trong tổ tụng dân sự số 02/2020/QĐ-CĐNDD ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện YK; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 15/12/2020, bản tự khai ngày 29/12/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn là chị N trình bày: Chị N và anh T kết hôn với nhau là do hai bên tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã K ngày 16/10/1999. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp; từ cuối năm 2005 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị N xin được ly hôn với anh T. Về con, vợ chồng có 01 con là cháu Đoàn Thị X sinh ngày 06/02/2001, cháu X đã trưởng thành tự lập được nên chị N không yêu cầu Tòa án

giải quyết. Về tài sản, vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Tại bản tự khai ngày 04/01/2021 và tại phiên tòa bị đơn là anh T trình bày: Anh T và chị N tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã K vào năm 1999. Trong cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, nên từ năm 2005 cho đến nay vợ chồng sống ly thân nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh T đồng ý ly hôn với chị N. Về con, vợ chồng có 01 con là cháu Đoàn Thị X sinh năm 2001, cháu X nay đã trưởng thành tự lập được nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Tại phiên tòa anh Đ đại diện cho anh T trình bày: Trong cuộc sống vợ chồng giữa anh T và chị N không có hạnh phúc, nên từ năm 2005 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau; nay chị N có đơn xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến đối với vụ án, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý đến trước khi xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật; các bên đương sự trong vụ án đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử, quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử:

- Chị Đỗ Thị N được ly hôn với anh Đoàn Văn T.
- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị N khởi kiện xin ly hôn đối với anh T, việc khởi kiện của chị N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại xóm 9, xã K, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện YK thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự: Tại biên bản xác minh ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện YK, đại diện UBND xã K cung cấp “anh T đang hưởng trợ cấp người khuyết tật nặng”. Tòa án đã giải thích cho chị N và anh Đ thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố anh T mất năng lực hành vi dân sự, nhưng chị N và anh T đều có đơn không yêu cầu. Do đương sự không có yêu cầu

tuyên bố anh T mất năng lực hành vi dân sự, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ Điều 88 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án ra quyết định chỉ định anh Đ là anh trai anh T đại diện cho anh T tham gia tố tụng, để bảo vệ quyền lợi cho anh T trong việc giải quyết ly hôn.

[2] Về nội dung vụ án:

Về yêu cầu ly hôn:

Chị N và anh T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 16/10/1999. Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện YK ngày 31/12/2020, đại diện UBND xã K cung cấp “Anh T đang hưởng trợ cấp người khuyết tật nặng, tại thời điểm kết hôn năm 1999 anh T vẫn đủ điều kiện kết hôn”. Như vậy, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, thì hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp.

Lý do ly hôn, do tính tình không hợp nên từ năm 2005 cho đến nay chị N và anh T sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau. Như vậy thể hiện trong suốt 15 năm qua giữa chị N và anh T không còn yêu thương quý trọng nhau, không chăm sóc giúp đỡ nhau; dẫn đến hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, cho chị N và anh T ly hôn.

Về con: Chị N và anh T có 01 con là cháu Đoàn Thị X sinh ngày 06/02/2001; cháu X đã 19 tuổi và tự lập được cuộc sống, nên chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Chị N và anh T đều trình bày, vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

2. Xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đỗ Thị N, cho chị Đỗ Thị N và anh Đoàn Văn T ly hôn; quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng, theo

biên lại thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002305 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YK, chị N đã nộp đủ án phí ly hôn.

Nguyên đơn, bị đơn và người đại diện cho bị đơn là anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện YK
- UBND xã K
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

An Văn Dương

Phạm Thị Mai

Bùi Văn Lực